

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN BA TƠ**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ba Tơ, ngày tháng 4 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng  
Công trình: Nối tiếp đường BTXM từ nhà ông Quên đến suối Nước Chạch;  
Hạng mục: Nền, mặt đường - Thoát nước;  
Lý trình tuyến: Km3+400.00 đến Km3+754.57m (L= 354,57m)  
Địa điểm xây dựng: Xã Ba Xa, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BA TƠ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;*

*Căn cứ Quyết định số 25/2025/QĐ-UBND ngày 10/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành quy định về một số nội dung quản lý hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;*

*Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 23/1/2025 của UBND huyện Ba Tơ về kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025(đợt 1) thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Thông báo số 55/TB-KT&HT ngày 23/4/2025 về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo Kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Nối tiếp đường BTXM từ nhà ông Quên đến suối Nước Chạch; Hạng mục: Nền, mặt đường - Thoát nước; lý trình tuyến: Km3+400.00 đến Km3+754.57m (L= 354,57m).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình như sau:

1. Tên công trình: Nối tiếp đường BTXM từ nhà ông Quên đến suối Nước Chạch;

a) Hạng mục: Nền, mặt đường - Thoát nước;

b) Lý trình tuyến: Km3+400.00 đến Km3+754.57m (L= 354,57m);

2. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông; cấp IV.

3. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND huyện Ba Tơ.

4. Chủ đầu tư: UBND xã Ba Xa.

5. Địa điểm xây dựng: Xã Ba Xa, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Giá trị dự toán xây dựng công trình: **1.056.000.000đồng**, *bằng chữ: (Một tỷ, không trăm năm mươi sáu triệu đồng chẵn)*

7. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

a) *Tiêu chuẩn khảo sát thiết kế áp dụng*

| TT | Tên tiêu chuẩn                                                | Mã hiệu          |
|----|---------------------------------------------------------------|------------------|
| 1  | Quy trình khảo sát đường ô tô                                 | 22 TCN 263-2000  |
| 2  | Công tác trắc địa trong xây dựng-Yêu cầu chung                | TCVN 9398-2012   |
| 3  | Quy phạm đo vẽ bản đồ địa hình của Cục đo đạc bản đồ Nhà nước | 96 TCN 43-90     |
| 4  | Quy trình tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ                | 22TCN 220-95     |
| 5  | Quy trình khảo sát thủy văn                                   | 22TCN 27-84.     |
| 6  | Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình                   | 22TCN 259-2000.  |
| 7  | Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình    | TCVN 9401 - 2012 |

b) *Quy trình thiết kế, thi công*

| TT | Tên tiêu chuẩn                                                                                                                                      | Mã hiệu                  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1  | Đường Ô tô, yêu cầu thiết kế                                                                                                                        | TCVN 4054 - 2005         |
| 2  | Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô (phần nút giao)                                                                                                      | 22 TCN 273 - 01          |
| 3  | Thi công và nghiệm thu mặt đường bê tông xi măng trong xây dựng công trình giao thông được ban hành tại Quyết định số 2231/QĐ-TCĐBVN ngày 11/5/2022 | TCCS 40: 2022/<br>TCĐBVN |
| 4  | Tiêu chuẩn cơ sở Thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông                                    | TCCS 39:2022/<br>TCĐBVN  |
| 5  | Tiêu chuẩn thiết kế áo đường cứng                                                                                                                   | 22 TCN 223-95            |
| 6  | Qui phạm thiết kế cầu cống theo trạng thái giới hạn                                                                                                 | 22 TCN 18-79             |
| 7  | Qui trình thiết kế cầu                                                                                                                              | 22 TCN 272-05            |
| 8  | Thiết kế điển hình cống tròn                                                                                                                        | 533-01-01, 533-01-02     |
| 9  | Thiết kế điển hình cống vuông                                                                                                                       | 86 - 04 X, 86 - 05 X.    |
| 10 | Cống tròn bê tông cốt thép lắp ghép                                                                                                                 | 22 TCN 159 - 86          |
| 11 | Ống bê tông cốt thép thoát nước                                                                                                                     | TCVN 9113 : 2012         |

|    |                                                                                                       |                                             |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 12 | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép- Tiêu chuẩn thiết kế                                              | TCVN 5574-2012                              |
| 13 | Thép cốt bê tông cán nóng                                                                             | TCVN 1651- 2008                             |
| 14 | Tiêu chuẩn kỹ thuật gổ cao su cốt bản thép                                                            | AASHTOM251-06-UL;<br>ASTMD4014- 03          |
| 15 | Tiêu chuẩn khe co khe giãn                                                                            | AASHTO M297 – 96<br>AASHTO M183 - 96        |
| 16 | Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu lớp cấp phối đá dăm                                                 | TCVN 8859-2023                              |
| 17 | Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế tổ chức thi công. Quy phạm thi công và nghiệm thu | TCVN 4252 - 1988                            |
| 18 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ                                                      | QCVN 51:2024/BGTV                           |
| 19 | Quy trình thi công công tác đất                                                                       | TCVN 4447-2012                              |
| 20 | Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm hiện trường, thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)                  | TCVN 9351 : 2012                            |
| 21 | Đất xây dựng. Các phương pháp xác định tính chất cơ - lý của đất trong phòng thí nghiệm               | TCVN4195:2012<br>đếnTCVN 4202:2012          |
| 22 | Quy trình thí nghiệm cắt cánh hiện trường                                                             | 22 TCN 355 - 2006                           |
| 23 | Thí nghiệm đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm                                                 | 22 TCN 333-06                               |
| 24 | Thí nghiệm xác định CBR cho đất, cấp phối đá dăm trong phòng thí nghiệm                               | 22 TCN 332-06                               |
| 25 | Cốt liệu dùng cho bê tông và vữa                                                                      | TCVN 7572 : 2006                            |
| 26 | Đất xây dựng-phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất                                          | TCVN9153:2012                               |
| 27 | Các tiêu chuẩn, qui chuẩn Việt Nam liên quan đến xây dựng                                             | theo các tiêu chuẩn Việt Nam TCVN hiện hành |

*c) Quy mô kỹ thuật chủ yếu*

| TT       | Tiêu chuẩn kỹ thuật     | Đơn vị tính | Chỉ tiêu    |
|----------|-------------------------|-------------|-------------|
| <b>I</b> | <b>Nền, mặt đường</b>   |             |             |
| 1        | Cấp đường               | Loại        | Đường cấp B |
| 2        | Tải trọng trục thiết kế | Kg/trục     | 2.500       |
| 3        | Tốc độ thiết kế         | Km/h        | 15-:-20     |
| 4        | Chiều dài               | m           | 354,57      |
| 5        | Bề rộng nền đường       | m           | 4.0         |

| TT         | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                            | Đơn vị tính | Chỉ tiêu                                                      |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------|
| 6          | Bề rộng mặt đường                                                              | m           | 3,0                                                           |
| 7          | Bề rộng lề đường                                                               | m           | 0.50*2=1.0                                                    |
| 8          | Dốc ngang mặt đường                                                            | %           | 2.0                                                           |
| 9          | Dốc ngang lề đường                                                             | %           | 4.0                                                           |
| 10         | Dốc dọc tối đa                                                                 | %           | 7.87                                                          |
| 11         | Bán kính cong nằm tối thiểu                                                    | Rmin        | 15m                                                           |
| 12         | Kết cấu mặt đường BTXM                                                         | Loại        | Mác 250, đá 1x2, dày 18cm                                     |
| 13         | Móng cấp phối đá dăm Dmax25                                                    | Loại        | dày 12cm                                                      |
| <b>II</b>  | <b>Công trình thoát nước</b>                                                   |             |                                                               |
| <b>a)</b>  | <b>Thoát nước ngang</b>                                                        |             |                                                               |
| <b>a.1</b> | <b>Cống tròn D100</b>                                                          |             | <b>Tại Km3+496.03m</b>                                        |
| 1          | Tải trọng thiết kế cống                                                        | Đ.Xe        | H30-XB80                                                      |
| 2          | Tần suất thiết kế cống                                                         | %           | 10                                                            |
| 3          | Khổ cống                                                                       | m           | Phù hợp với khổ nền đường                                     |
| 4          | Ống cống tròn bằng BTCT                                                        | Loại        | M200, đá 1x2                                                  |
| 5          | Cốt thép ống cống                                                              | Loại        | d<=10mm                                                       |
| 6          | Móng cống, móng tường đầu, móng tường cánh, sân cống, đáy hố thu bằng bê tông, | Loại        | M150, đá 4x6                                                  |
| 7          | Tường đầu, tường cánh, hố tụ bằng bê tông                                      | Loại        | M150, đá 2x4                                                  |
| 8          | Đệm cấp phối đá dăm                                                            | Loại        | Dày 10cm                                                      |
| <b>a.2</b> | <b>Cống hộp Bxh=0,8x0,5m</b>                                                   |             | <b>tại Km3+665,21m</b>                                        |
| 1          | Tải trọng thiết kế                                                             |             | H13-X60;                                                      |
| 2          | Kết cấu đáy cống và thân cống bằng bê tông                                     | Loại        | đá 2x4, M200                                                  |
| 3          | Xà mũ cống bằng BTCT                                                           | Loại        | đá 1x2 M250                                                   |
| 4          | Bản mặt cống và gờ chắn bằng BTCT                                              | Loại        | đá 1x2 M250                                                   |
| <b>b)</b>  | <b>Thoát nước dọc tuyến</b>                                                    |             |                                                               |
| <b>b.1</b> | <b>Rãnh hình thang (120*40*40cm)</b>                                           |             | <b>Km3+541.47-:-Km3+576.64 và từ Km3+665.21-:- Km3+746.51</b> |
| 1          | Gia cổ rãnh dọc bê tông                                                        | Loại        | đá 1x2 M200 dày12cm                                           |
| 2          | Đoạn Lề gia cố phạm vi rãnh dọc bằng BT                                        |             | đá 1x2 M200 dày 15cm                                          |
| <b>b.2</b> | <b>Rãnh hình hộp KT (1,0x1,2)m dài L=47m</b>                                   |             | <b>Km3+457.21 -:- Km3+496.03m</b>                             |
| 1          | Kết cấu đáy và thân rãnh hộp                                                   |             | đá 1x2, M200                                                  |

| TT         | Tiêu chuẩn kỹ thuật                     | Đơn vị tính | Chỉ tiêu                                  |
|------------|-----------------------------------------|-------------|-------------------------------------------|
|            | bằng BTCT                               |             |                                           |
| 2          | Gờ chắn bánh bằng BTCT                  |             | đá 1x2, M200;                             |
| <b>III</b> | <b>Gia cố mái taluy: bên trái tuyến</b> |             | <b>Đoạn từ Km3+576,64 đến Km3+591,31m</b> |
| 1          | Mái taluy gia cố bê tông trên           | Loại        | đá 1x2, M200 dày 12cm                     |
| 2          | Chân khay (bxxh)=30x60cm bằng bê tông   | Loại        | đá 2x4, M150                              |

8. Tổ chức tư vấn lập khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng xây dựng công trình:

a) Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Công ty TNHH tư vấn thiết kế và xây dựng Đại Ngân; Địa chỉ: Tổ dân phố Đá Bàn, thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi; Tài khoản số: 4509201002947, tại Ngân hàng Agribank - Chi nhánh huyện Ba Tơ. Mã số thuế: 4300849320. Điện thoại: 0866721003. Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng: 00039829;

b) Nhà thầu Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình: Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Dững Khôi. Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng DOT-00057360 do sở xây dựng Đồng Tháp cấp ngày 10/9/2021.

9. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn.

a) Số bước thiết kế: 01 bước.

b) Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn

- Quy trình khảo sát đường ô tô 22TCN 263-2000.
- Quy phạm khảo sát và tính toán thủy văn 22TCN – 2000.
- Quy trình khảo sát địa chất vùng sụt trượt 22TCN 220 – 95.
- Tiêu chuẩn tính toán đặc trưng dòng chảy lũ TCVN 9845:2013.
- Quy phạm đo vẽ địa hình theo tiêu chuẩn ngành 96TCN 43 – 90.
- Quy trình khoan thăm dò địa chất TCVN 9437:2012.
- Công tác trắc địa trong xây dựng – yêu cầu chung TCVN 9398 – 2012.
- Đường ô tô - yêu Cầu thiết kế: TCVN 4054 – 2005.
- Qui trình thiết kế áo đường cứng 22TCN 223 – 95.
- Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô (Phần nút giao): 22TCN 273 – 01.
- Qui trình thiết kế 22TCN 18 – 79 (Áp dụng cho cống dưới đường ô tô).
- Tiêu chuẩn thiết kế vải địa kỹ thuật 22TCN 248 – 98.
- Tiêu chuẩn thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép TCVN 5574:2012.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ: QCVN 51/2024/TT-BGTVT.

- Qui trình kỹ thuật thi công và nghiệm thu lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô TCVN 8859:2011.

- TCVN 4447 - 2012: Công tác đất – Thi công và nghiệm thu.

- Và một số các quy trình, quy phạm khác có liên quan.

10. Tổng mức đầu tư, giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư

Tổng dự toán đầu tư xây dựng công trình được phê duyệt là: **1.056.000.000đồng**, bằng chữ: (Một tỷ, không trăm năm mươi sáu triệu đồng chẵn). Trong đó:

| Khoản mục chi phí xây dựng          | Giá trị dự toán được phê duyệt (đồng) | Ghi chú  |
|-------------------------------------|---------------------------------------|----------|
| <b>1</b>                            | <b>2</b>                              | <b>3</b> |
| 1- Chi phí xây dựng                 | 891.367.173                           |          |
| 2- Chi phí Quản lý dự án            | 26.954.943                            |          |
| 3- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng   | 102.650.269                           |          |
| 4- Chi phí khác                     | 14.315.345                            |          |
| 5- Chi phí dự phòng                 | 20.712.270                            |          |
| <b>Tổng chi phí đầu tư xây dựng</b> | <b>1.056.000.000</b>                  |          |

11. Thời gian thực hiện: Năm 2025.

12. Nguồn vốn đầu tư: Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Ba Tơ (Ngân sách Trung ương, Tỉnh và ngân sách huyện)

13. Hình thức quản lý dự án được áp dụng: Thuê tư vấn Quản lý dự án.

14. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Không.

**Điều 2.** Căn cứ Quyết định này, Chủ tịch UBND xã Ba Xa thực hiện các kiến nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện tại thông báo số 55/TB-KT&HT ngày 23/4/2025 và triển khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước, đảm bảo chất lượng, tiến độ và sớm đưa công trình vào khai thác sử dụng có hiệu quả.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng các phòng: Tài chính – Kế hoạch, Kinh tế và Hạ tầng; Chủ tịch UBND xã Ba Xa; Thủ trưởng Phòng giao dịch số 22 - Kho bạc Nhà nước khu vực XII và thủ trưởng các phòng, ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Văn phòng HĐND&UBND huyện;
- Lưu: VT. KTHT (Giang).

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Giang Nam**